

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH TÂY NINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 11 /2019/QĐ-UBND

Tây Ninh, ngày 22 tháng 4 năm 2019

**QUYẾT ĐỊNH**

**Ban hành Quy chế quản lý kinh phí và mức chi cho các hoạt động khuyến công, phát triển công nghiệp hỗ trợ trên địa bàn tỉnh Tây Ninh**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Nghị định số 45/2012/NĐ-CP ngày 21 tháng 5 năm 2012 của Chính phủ về khuyến công;*

*Căn cứ Nghị định số 111/2015/NĐ-CP ngày 03 tháng 11 năm 2015 của Chính phủ về phát triển công nghiệp hỗ trợ;*

*Căn cứ Thông tư số 28/2018/TT- BTC ngày 28 tháng 03 năm 2018 của Bộ Tài Chính hướng dẫn lập, quản lý, sử dụng kinh phí Khuyến công;*

*Căn cứ Thông tư số 29/2018/TT- BTC ngày 28 tháng 03 năm 2018 của Bộ Tài Chính hướng dẫn lập, quản lý, sử dụng kinh phí Chương trình phát triển công nghiệp hỗ trợ;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Công Thương tại Tờ trình số 613/TTr-SCT ngày 28 tháng 3 năm 2019,*

**QUYẾT ĐỊNH**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế quản lý kinh phí và mức chi cho các hoạt động khuyến công, phát triển công nghiệp hỗ trợ trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày tháng năm 2019 và thay thế Quyết định số 28/2015/QĐ-UBND ngày 02 tháng 6 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh ban hành Quy chế xây dựng kế hoạch, tổ chức thực hiện và quản lý, sử dụng kinh phí khuyến công địa phương trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội, Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Công Thương; Giám đốc Sở Tài chính; Thủ

trưởng các Sở, ngành tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, các tổ chức, đơn vị, cá nhân có liên quan thi hành Quyết định này./.

*Nơi nhận:*

- Chính phủ;
- Vụ pháp chế Bộ Công Thương;
- Bộ Tài chính;
- Cục KTVB- Bộ Tư pháp;
- TT. Tỉnh ủy, TT. HĐND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- Như Điều 3;
- Trung tâm công báo-Tin học tỉnh;
- LĐVP, KT1, KT2;
- Lưu VT, VP.ĐĐBQH,HĐND&UBND tỉnh.

22.QĐ.2019.tuananh

60

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**

**CT, CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



**Dương Văn Thắng**

**QUY CHẾ**

**Quản lý kinh phí và mức chi cho các hoạt động khuyến công, phát triển  
công nghiệp hỗ trợ trên địa bàn tỉnh Tây Ninh**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 11../2019/QĐ-UBND,  
ngày 22 tháng 4 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)*

**Chương I**

**NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG**

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng**

**1. Phạm vi điều chỉnh**

Quy chế này quy định về quản lý kinh phí và mức chi cho hoạt động khuyến công và phát triển công nghiệp hỗ trợ (sau đây viết tắt là CNHT) trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.

**2. Đối tượng áp dụng**

a) Các doanh nghiệp nhỏ và vừa, hợp tác xã, tổ hợp tác, hộ kinh doanh thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật trực tiếp đầu tư, sản xuất công nghiệp-tiểu thủ công nghiệp trên địa bàn tỉnh Tây Ninh;

b) Các cơ sở sản xuất công nghiệp áp dụng sản xuất sạch hơn;

c) Các doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác, hộ kinh doanh thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật có hoạt động liên quan đến phát triển công nghiệp hỗ trợ theo quy định tại Nghị định số 111/2015/NĐ-CP ngày 03 tháng 11 năm 2015 của Chính phủ về phát triển công nghiệp hỗ trợ;

d) Các tổ chức tham gia công tác quản lý và các tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động dịch vụ khuyến công và phát triển CNHT.

**Điều 2. Nguồn kinh phí và nguyên tắc sử dụng kinh phí**

**1. Nguồn kinh phí khuyến công và phát triển CNHT:**

a) Ngân sách nhà nước do Ủy ban nhân dân tỉnh giao kế hoạch hàng năm;

b) Nguồn tài trợ và đóng góp của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước;

c) Các nguồn vốn hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

**2. Nguyên tắc sử dụng kinh phí khuyến công và phát triển CNHT:**

a) Kinh phí khuyến công địa phương đảm bảo chi cho những hoạt động khuyến công do Ủy ban nhân dân các cấp quản lý và tổ chức thực hiện đối với hoạt

động khuyến khích phát triển công nghiệp nông thôn có ý nghĩa trong tỉnh phù hợp với chiến lược, quy hoạch tỉnh;

b) Kinh phí thực hiện chương trình phát triển CNHT của cấp địa phương đảm bảo cho những hoạt động phát triển CNHT do Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý và thực hiện tại địa phương phù hợp với chiến lược, định hướng phát triển công nghiệp hỗ trợ nhằm phát triển CNHT trên địa bàn;

c) Các tổ chức, cá nhân sử dụng kinh phí khuyến công, kinh phí phát triển công nghiệp hỗ trợ phải đúng mục đích, đúng chế độ, chịu sự kiểm tra, kiểm soát của cơ quan chức năng có thẩm quyền; thực hiện quyết toán kinh phí đã sử dụng theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn.

### **Điều 3. Điều kiện để được hỗ trợ kinh phí**

Các tổ chức, cá nhân được hỗ trợ kinh phí khuyến công và kinh phí phát triển CNHT phải đảm bảo các điều kiện như sau:

#### **1. Điều kiện chung**

a) Nhiệm vụ, đề án được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt;

b) Tổ chức, cá nhân cam kết đầu tư đủ kinh phí thực hiện đề án đã được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt (sau khi trừ số kinh phí được ngân sách nhà nước hỗ trợ);

c) Tổ chức, cá nhân cam kết chưa được hỗ trợ từ bất kỳ nguồn kinh phí nào của Nhà nước cho cùng một nội dung chi được kinh phí hỗ trợ.

#### **2. Điều kiện riêng**

a) Điều kiện để được hỗ trợ kinh phí khuyến công:

Nội dung nhiệm vụ, đề án phù hợp với nội dung quy định tại Điều 4 và ngành nghề phù hợp với danh mục ngành nghề quy định tại Điều 5 của Nghị định số 45/2012/NĐ-CP ngày 21 tháng 5 năm 2012 của Chính phủ về khuyến công.

Tổ chức dịch vụ khuyến công, tổ chức dịch vụ khác có kinh nghiệm, năng lực để triển khai thực hiện các hoạt động khuyến công (trừ các hoạt động do cơ quan quản lý nhà nước trực tiếp thực hiện);

b) Điều kiện để được hỗ trợ kinh phí phát triển CNHT:

Nội dung nhiệm vụ, đề án phù hợp với nội dung quy định khoản 2 Điều 10 Quyết định số 10/2017/QĐ-TTg ngày 03 tháng 4 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ ban hành quy chế quản lý và thực hiện chương trình phát triển CNHT.

Trong 2 năm tính đến thời điểm nộp hồ sơ không thuộc các trường hợp sau: đã chủ trì đề án phát triển CNHT có kết quả nghiệm thu ở mức “không đạt”; giao nộp sản phẩm không đúng thời gian quy định mà không có ý kiến của Sở Công Thương; sử dụng kinh phí đề án phát triển CNHT không đúng quy định hiện hành.

## Chương II

### NỘI DUNG CHI, MỨC CHI CHO CÁC HOẠT ĐỘNG KHUYẾN CÔNG VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP HỖ TRỢ

#### **Điều 4. Nội dung chi, mức chi cho các hoạt động khuyến công**

1. Chi hỗ trợ thành lập doanh nghiệp sản xuất công nghiệp nông thôn tại các địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn và đặc biệt khó khăn theo quy định của pháp luật, bao gồm: hoàn thiện kế hoạch kinh doanh; dự án thành lập doanh nghiệp và chi phí liên quan đến đăng ký thành lập doanh nghiệp. Mức hỗ trợ không quá 8 triệu đồng/doanh nghiệp.

2. Chi hỗ trợ xây dựng mô hình trình diễn kỹ thuật:

a) Mô hình trình diễn để phổ biến công nghệ mới, sản xuất sản phẩm mới, bao gồm các chi phí: xây dựng, mua máy móc thiết bị; hoàn chỉnh tài liệu về quy trình công nghệ, quy trình sản xuất, phục vụ cho việc trình diễn kỹ thuật. Mức hỗ trợ tối đa 30% chi phí nhưng không quá 800 triệu đồng/mô hình.

b) Mô hình của các cơ sở công nghiệp nông thôn đang hoạt động có hiệu quả cần phổ biến tuyên truyền, nhân rộng để các tổ chức, cá nhân khác học tập, bao gồm các chi phí: hoàn chỉnh tài liệu về quy trình công nghệ; hoàn thiện quy trình sản xuất, phục vụ cho việc trình diễn kỹ thuật. Mức hỗ trợ không quá 80 triệu đồng/mô hình.

3. Chi hỗ trợ xây dựng mô hình thí điểm về áp dụng sản xuất sạch hơn trong công nghiệp cho các cơ sở sản xuất công nghiệp; bao gồm các chi phí: thay thế nguyên, nhiên, vật liệu; đổi mới máy móc thiết bị, dây chuyền công nghệ; đào tạo nâng cao năng lực quản lý; đào tạo nâng cao trình độ tay nghề công nhân; tiêu thụ sản phẩm; hoàn chỉnh tài liệu về quy trình công nghệ, quy trình sản xuất phục vụ cho việc trình diễn kỹ thuật. Mức hỗ trợ tối đa 30% chi phí nhưng không quá 400 triệu đồng/mô hình.

4. Chi hỗ trợ ứng dụng máy móc thiết bị tiên tiến, chuyển giao công nghệ, tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp. Mức hỗ trợ tối đa 50% chi phí nhưng không quá 240 triệu đồng/cơ sở. Trường hợp chi hỗ trợ dây chuyền công nghệ thì mức hỗ trợ tối đa không quá 1.5 lần mức hỗ trợ ứng dụng máy móc thiết bị tiên tiến, chuyển giao công nghệ, tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp.

5. Chi hỗ trợ tổ chức hội chợ triển lãm hàng công nghiệp nông thôn, hàng thủ công mỹ nghệ trong nước, bao gồm: Hỗ trợ 80% chi phí thuê gian hàng, chi thông tin tuyên truyền và chi hoạt động của Ban tổ chức hội chợ triển lãm trên cơ sở giá đấu thầu hoặc trường hợp không đủ điều kiện đấu thầu thì theo giá được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Trường hợp các cơ sở công nghiệp nông thôn tham gia hội chợ, triển lãm khác trong nước. Mức hỗ trợ 65% giá thuê gian hàng.

6. Chi tổ chức bình chọn và trao giấy chứng nhận sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp huyện, tỉnh:

a) Chi tổ chức bình chọn, trao giấy chứng nhận sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp huyện, cấp tỉnh. Mức hỗ trợ không quá 20 triệu đồng/lần đối với cấp huyện và 100 triệu đồng/lần đối với cấp tỉnh.

b) Chi thưởng cho sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu được bình chọn bao gồm: giấy chứng nhận, khung và tiền thưởng. Đạt giải cấp huyện không quá 3 triệu đồng/sản phẩm; đạt giải cấp tỉnh không quá 5 triệu đồng/sản phẩm.

7. Chi hỗ trợ xây dựng và đăng ký nhãn hiệu đối với các sản phẩm công nghiệp nông thôn. Mức hỗ trợ tối đa không quá 28 triệu đồng/nhãn hiệu.

8. Chi hỗ trợ thuê tư vấn, trợ giúp các cơ sở công nghiệp nông thôn trong các lĩnh vực: lập dự án đầu tư; marketing; quản lý sản xuất, tài chính, kế toán, nhân lực; thiết kế mẫu mã, bao bì đóng gói; ứng dụng công nghệ, thiết bị mới. Mức hỗ trợ tối đa 50% chi phí, nhưng không quá 28 triệu đồng/cơ sở.

9. Chi xây dựng các chương trình truyền hình, truyền thanh; xuất bản các bản tin ấn phẩm; tờ rơi, tờ gấp và các hình thức thông tin đại chúng khác. Mức chi thực hiện theo hình thức hợp đồng với cơ quan tuyên truyền và cơ quan thông tin đại chúng theo phương thức đấu thầu, trường hợp đặt hàng giao nhiệm vụ thực hiện theo đơn giá được cấp thẩm quyền phê duyệt.

10. Chi hỗ trợ để hình thành cụm liên kết doanh nghiệp công nghiệp. Mức hỗ trợ tối đa 50% chi phí nhưng không quá 120 triệu đồng/cụm liên kết.

11. Chi hỗ trợ lãi suất vốn vay cho các cơ sở công nghiệp nông thôn gây ô nhiễm môi trường di dời vào các khu, cụm công nghiệp (hỗ trợ sau khi cơ sở công nghiệp nông thôn đã hoàn thành việc đầu tư); Mức hỗ trợ tối đa 50% lãi suất cho các khoản vay để đầu tư nhà, xưởng, máy móc, thiết bị, dây chuyền công nghệ trong 02 năm đầu nhưng không quá 400 triệu đồng/cơ sở. Việc hỗ trợ lãi suất áp dụng đối với các khoản vay trung hạn và dài hạn bằng đồng Việt Nam trả nợ trước hoặc trong hạn, không áp dụng đối với các khoản vay đã quá thời hạn trả nợ theo hợp đồng tín dụng. Với mức lãi suất cho vay thấp nhất trong khung lãi suất áp dụng cho các khoản vốn đầu tư phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh cùng kỳ hạn và cùng thời kỳ của Ngân hàng phát triển Việt Nam.

12. Chi hỗ trợ sửa chữa, nâng cấp hệ thống xử lý ô nhiễm môi trường tại cơ sở công nghiệp nông thôn. Mức hỗ trợ tối đa 50% chi phí, nhưng không quá 240 triệu đồng/cơ sở.

13. Chi đào tạo thợ giỏi, nghệ nhân tiểu thủ công nghiệp để duy trì, phát triển nghề và hình thành đội ngũ giảng viên phục vụ chương trình đào tạo nghề, nâng cao tay nghề, truyền nghề ở nông thôn. Mức chi theo dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

14. Chi thù lao cho Cộng tác viên khuyến công cấp huyện: mức chi thù lao tối đa không quá 0.5 lần mức lương cơ sở/người/tháng. Trường hợp Cộng tác viên

khuyến công trong năm không có đề án khuyến công, CNHT được xây dựng thì không được hưởng chi thù lao Cộng tác viên khuyến công.

#### 15. Chi quản lý chương trình đề án khuyến công

a) Cơ quan quản lý kinh phí khuyến công được sử dụng tối đa 1.2% kinh phí khuyến công do cấp có thẩm quyền giao hàng năm để hỗ trợ xây dựng các chương trình, đề án; thẩm định xét chọn, kiểm tra, giám sát, nghiệm thu; thuê chuyên gia, lao động (nếu có); chi làm thêm giờ theo chế độ quy định; văn phòng phẩm, điện thoại, bưu chính, điện nước; chi công tác phí, xăng dầu, thuê xe đi kiểm tra (nếu có); chi khác (nếu có). Nội dung và kinh phí do cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

b) Đối với tổ chức thực hiện hoạt động dịch vụ khuyến công (Trung tâm Khuyến công): Đơn vị triển khai thực hiện đề án khuyến công được chi tối đa 2.5% dự toán đề án (riêng đề án ở địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn và đặc biệt khó khăn, huyện nghèo theo quy định của Chính phủ được chi không quá 4%) để chi công tác quản lý, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát, chi khác (nếu có).

16. Mức kinh phí ưu tiên hỗ trợ cho các chương trình, đề án, nhiệm vụ theo quy định tại Khoản 1 và Khoản 2 Điều 6 của Nghị định số 45/2012/NĐ-CP ngày 21 tháng 5 năm 2012 của Chính phủ về khuyến công do Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt, nhưng không quá 1.5 lần mức hỗ trợ quy định tại Khoản 2 Điều này.

17. Ngoài những nội dung chi và mức chi chưa được quy định tại Quy chế này thì thực hiện theo quy định tại Điều 6, Điều 7 Thông tư số 28/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 03 năm 2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn lập, quản lý, sử dụng kinh phí khuyến công (sau đây gọi tắt là Thông tư số 28/2018/TT-BTC)

#### **Điều 5. Nội dung chi, mức chi cho các hoạt động phát triển CNHT**

1. Kết nối, hỗ trợ doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ trở thành nhà cung ứng sản phẩm cho khách hàng trong và ngoài nước; xúc tiến thu hút đầu tư nước ngoài vào lĩnh vực công nghiệp hỗ trợ

a) Mức hỗ trợ tối đa 80% các khoản chi phí:

Tổ chức đánh giá, xác nhận năng lực doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ: chi nghiên cứu xây dựng tiêu chí, chỉ tiêu đánh giá. Chi hội thảo công bố kết quả đánh giá. Mức hỗ trợ: thực hiện theo Quyết định số 37/2017/QĐ-UBND ngày 28 tháng 11 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh về ban hành quy định, nội dung và mức chi các cuộc điều tra thống kê do ngân sách địa phương đảm bảo trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.

Tư vấn, hỗ trợ kỹ thuật cho doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ; tư vấn, hỗ trợ doanh nghiệp đầu tư vào lĩnh vực công nghiệp hỗ trợ.

b) Đánh giá và công nhận các doanh nghiệp có trình độ và quy mô đáp ứng yêu cầu quốc tế: chi nghiên cứu xây dựng tiêu chí, chỉ tiêu đánh giá. Chi hội thảo công bố kết quả đánh giá. Mức hỗ trợ tối đa không quá 6 triệu đồng/doanh nghiệp (thuê chuyên gia trong nước).

c) Mức hỗ trợ tối đa 70% các khoản chi phí:

Tổ chức hội thảo xúc tiến thu hút đầu tư trong và ngoài nước vào lĩnh vực công nghiệp hỗ trợ.

Tổ chức hội chợ triển lãm kết nối công nghiệp hỗ trợ trong nước: thuê mặt bằng và thiết kế, dàn dựng gian hàng; dịch vụ phục vụ: điện nước, vệ sinh, an ninh, bảo vệ (nếu chưa tính trong chi phí thuê mặt bằng và gian hàng); chi phí quản lý của đơn vị tổ chức hội chợ triển lãm; trang trí chung của hội chợ triển lãm; tổ chức khai mạc, bế mạc: giấy mời, đón tiếp, trang trí, âm thanh, ánh sáng; tổ chức hội thảo: chi phí thuê hội trường, thiết bị; các khoản chi khác (nếu có). Mức hỗ trợ tối đa với nội dung này là 9,6 triệu đồng/1 đơn vị tham gia.

Hội chợ triển lãm chuyên ngành công nghiệp hỗ trợ có quy mô tối thiểu là: 200 gian hàng quy theo gian hàng tiêu chuẩn (3m x 3m) và 100 doanh nghiệp tham gia khi trung ương tổ chức; 150 gian hàng tiêu chuẩn và 75 doanh nghiệp tham gia khi địa phương tổ chức.

Hỗ trợ các doanh nghiệp quảng bá, đăng ký thương hiệu sản phẩm công nghiệp hỗ trợ. Mức hỗ trợ tối đa không quá 40 triệu đồng/thương hiệu.

Tuyên truyền, quảng bá trên các phương tiện thông tin đại chúng về hoạt động công nghiệp hỗ trợ trên báo giấy, báo điện tử, truyền thanh, truyền hình, ấn phẩm và các hình thức phổ biến thông tin khác. Mức hỗ trợ tối đa với nội dung này là 56 triệu đồng/1 chuyên đề tuyên truyền.

2. Mức hỗ trợ tối đa 100% áp dụng trong việc hỗ trợ doanh nghiệp áp dụng hệ thống quản lý đáp ứng yêu cầu của các chuỗi sản xuất toàn cầu trong quản trị doanh nghiệp, quản trị sản xuất

a) Đánh giá khả năng và nhu cầu áp dụng các tiêu chuẩn, hệ thống quản lý trong sản xuất tại các doanh nghiệp. Mức hỗ trợ tối đa không quá 5,6 triệu đồng/doanh nghiệp, gồm: chi nghiên cứu xây dựng tiêu chí, chỉ tiêu đánh giá; đánh giá năng lực doanh nghiệp; hội thảo công bố kết quả đánh giá.

b) Đánh giá, công nhận hệ thống quản trị doanh nghiệp và quản trị sản xuất:

Đối với doanh nghiệp quy mô số lao động tham gia bảo hiểm xã hội bình quân năm không quá 200 người và đáp ứng một trong hai tiêu chí (Tổng nguồn vốn không quá 100.000 triệu đồng hoặc tổng doanh thu của năm trước liền kề không quá 300.000 triệu đồng). Mức hỗ trợ tối đa không quá 160 triệu đồng/doanh nghiệp.

Đối với doanh nghiệp còn lại thì mức hỗ trợ tối đa không quá 110 triệu đồng/doanh nghiệp.

3. Mức hỗ trợ tối đa 60% áp dụng trong việc hỗ trợ đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu của các ngành sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ.

a) Nghiên cứu, đánh giá nhu cầu về nhân lực của doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ.

b) Chi tổ chức các lớp bồi dưỡng, tập huấn, đào tạo:

Đối tượng: cán bộ quản lý nhà nước; cán bộ quản lý, công nhân kỹ thuật của doanh nghiệp sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ.

Nội dung chi: xây dựng chương trình; in ấn tài liệu, giáo trình trực tiếp phục vụ lớp học; văn phòng phẩm; nước uống; thuê phương tiện, hội trường, trang thiết bị phục vụ lớp học; vật tư thực hành lớp học (nếu có); chi bồi dưỡng cho giảng viên trong nước, chuyên gia nước ngoài, hướng dẫn viên thực hành thao tác kỹ thuật, chi tiền đi lại, tiền ở, phiên dịch (nếu có); chi cho học viên: hỗ trợ tiền ăn, đi lại, tiền ở (nếu có); chi khác: khai giảng, bế giảng, in chứng chỉ, tiền y tế cho lớp học, khen thưởng.

4. Hỗ trợ nghiên cứu phát triển, ứng dụng chuyển giao và đổi mới công nghệ trong sản xuất thử nghiệm linh kiện, phụ tùng, nguyên liệu và vật liệu.

a) Mức hỗ trợ tối đa 60% áp dụng cho các nội dung sau:

Chi thuê chuyên gia trong và ngoài nước hỗ trợ trực tiếp cho các doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ trong nước.

Chi hợp tác quốc tế trong đào tạo, nghiên cứu, chuyển giao công nghệ: theo quy định hiện hành về chế độ công tác phí cho cán bộ, công chức nhà nước đi công tác ngắn hạn nước ngoài do ngân sách nhà nước bảo đảm kinh phí.

b) Mức hỗ trợ tối đa 40% áp dụng cho các nội dung sau:

Hỗ trợ về nghiên cứu ứng dụng, sản xuất thử nghiệm, chuyển giao công nghệ cho các doanh nghiệp và các cơ sở nghiên cứu trong lĩnh vực công nghiệp hỗ trợ.

Hỗ trợ doanh nghiệp hoàn thiện, đổi mới công nghệ và sản xuất thử nghiệm.

Hỗ trợ doanh nghiệp tiếp nhận chuyển giao công nghệ tiên tiến, hiện đại; mua bản quyền, sáng chế, phần mềm; thuê chuyên gia nước ngoài và đào tạo nguồn nhân lực.

Hỗ trợ các dự án nghiên cứu và sản xuất thử nghiệm các sản phẩm công nghiệp hỗ trợ. Hỗ trợ một phần kinh phí nghiên cứu cho các tổ chức, cá nhân đã tự đầu tư nghiên cứu, phát triển và triển khai ứng dụng vào sản xuất có kết quả ứng dụng mang lại hiệu quả kinh tế.

Hỗ trợ xây dựng, hoàn thiện tiêu chí để đánh giá doanh nghiệp về công nghệ và sản phẩm công nghiệp hỗ trợ.

5. Mức hỗ trợ tối đa 80% áp dụng trong việc xây dựng và công bố thông tin về công nghiệp hỗ trợ hàng năm.

a) Chi khảo sát, xây dựng và cập nhật cơ sở dữ liệu doanh nghiệp sản xuất sản phẩm hoàn chỉnh và sản phẩm công nghiệp hỗ trợ trong các lĩnh vực dệt may, da giày, điện tử, sản xuất lắp ráp ô tô, cơ khí chế tạo (bao gồm cả các sản phẩm cơ khí trọng điểm), công nghiệp công nghệ cao.

b) Chi nhập dữ liệu, tạo lập các trang siêu văn bản, tạo lập thông tin điện tử trên cơ sở các dữ liệu có sẵn, chi số hóa thông tin.

c) Chi xuất bản các ấn phẩm về công nghiệp hỗ trợ, vận hành trang thông tin điện tử về công nghiệp hỗ trợ (lồng ghép vào trang thông tin điện tử về khuyến công).

d) Tổ chức hội thảo: chi phí thuê hội trường, thiết bị, trang trí, âm thanh, ánh sáng, phiên dịch, an ninh, lễ tân, nước uống, tài liệu, diễn giả.

#### 6. Chi quản lý chương trình đề án CNHT

a) Cơ quan quản lý kinh phí CNHT (Sở Công Thương) được sử dụng tối đa 1,2% kinh phí CNHT do cấp có thẩm quyền giao hàng năm để hỗ trợ xây dựng các chương trình, đề án; thẩm định xét chọn, kiểm tra, giám sát, nghiệm thu; thuê chuyên gia, lao động (nếu có); chi làm thêm giờ theo chế độ quy định; văn phòng phẩm, điện thoại, bưu chính, điện nước; chi công tác phí, xăng dầu, thuê xe đi kiểm tra (nếu có); chi khác (nếu có). Nội dung và kinh phí do cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

b) Đối với tổ chức thực hiện hoạt động dịch vụ CNHT (Trung tâm Khuyến công): Đơn vị triển khai thực hiện đề án CNHT được chi tối đa 2.5% dự toán đề án (riêng đề án ở địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn và đặc biệt khó khăn, huyện nghèo theo quy định của Chính phủ được chi không quá 4%) để chi công tác quản lý, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát, chi khác (nếu có).

### Chương III

#### LẬP, CHẤP HÀNH VÀ QUYẾT TOÁN

##### Điều 6. Lập và phân bổ dự toán

1. Hàng năm, căn cứ vào số kiểm tra được cấp có thẩm quyền thông báo; căn cứ vào chương trình khuyến công, chương trình hoặc kế hoạch phát triển CNHT được cấp có thẩm quyền phê duyệt và mức chi do Ủy ban nhân dân tỉnh quy định, Sở Công Thương lập dự toán kinh phí khuyến công, CNHT cấp tỉnh để tổng hợp vào dự toán ngân sách nhà nước của Sở Công Thương, gửi Sở Tài chính để tổng hợp vào dự toán ngân sách địa phương trình Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định hiện hành.

2. Căn cứ dự toán được giao, Sở Công Thương thực hiện phân bổ kinh phí thực hiện chương trình khuyến công, phát triển CNHT trên địa bàn tỉnh chi tiết theo đơn vị và nội dung quy định gửi Sở Tài chính kiểm tra theo quy định hiện hành.

##### Điều 7. Chấp hành dự toán

1. Đối với kinh phí khuyến công thực hiện theo quy định tại Điều 12 Thông tư số 28/2018/TT-BTC.

2. Đối với kinh phí phát triển CNHT thực hiện theo quy định tại Điều 15 Thông tư số 29/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 03 năm 2018 của Bộ Tài chính (sau đây viết tắt là Thông tư số 29/2018/TT-BTC).

3. Tạm ứng kinh phí cho các đề án, nhiệm vụ khuyến công, phát triển CNHT: không quá 70% tổng kinh phí khuyến công hỗ trợ trên cơ sở hợp đồng thực hiện; không quá 50% tổng kinh phí hỗ trợ phát triển CNHT trên cơ sở hợp đồng thực hiện và không vượt quá dự toán năm được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

#### **Điều 8. Công tác hạch toán, quyết toán**

1. Đối với kinh phí khuyến công: thực hiện theo quy định tại Điều 13 Thông tư số 28/2018/TT-BTC.

2. Đối với kinh phí công nghiệp hỗ trợ: thực hiện theo quy định tại Điều 16 Thông tư số 29/2018/TT-BTC.

### **Chương IV**

## **TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

#### **Điều 9. Trách nhiệm của Sở Công Thương**

1. Hướng dẫn xây dựng các đề án, tiếp nhận, thẩm định, ký kết với các đơn vị chủ trì thực hiện đề án theo quy định tại Quy chế này; tổ chức nghiệm thu kết quả thực hiện các đề án thuộc Chương trình, Kế hoạch.

2. Phối hợp với Sở Tài chính kiểm tra định kỳ, đột xuất; đánh giá tình hình thực hiện nhiệm vụ, mục tiêu của các đề án đảm bảo việc quản lý, sử dụng kinh phí khuyến công và phát triển CNHT đúng mục đích, tiết kiệm hiệu quả.

3. Theo dõi, đánh giá, định kỳ tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo Bộ Công Thương về hoạt động khuyến công và hoạt động CNHT trên địa bàn tỉnh.

#### **Điều 10. Trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị liên quan**

##### **1. Sở Tài chính**

a) Chủ trì bố trí nguồn kinh phí sự nghiệp cho hoạt động khuyến công và phát triển CNHT theo quy định của Luật ngân sách nhà nước;

b) Hướng dẫn, kiểm tra công tác thanh quyết toán kinh phí thực hiện chương trình, kế hoạch, đề án khuyến công và phát triển CNHT trên địa bàn tỉnh theo quy định;

c) Phối hợp Sở Công Thương hướng dẫn, kiểm tra, giám sát việc thực hiện chương trình, kế hoạch.

##### **2. Sở Khoa học và Công nghệ**

Phối hợp có ý kiến về công nghệ đối với các đề án hỗ trợ chuyển giao công nghệ, ứng dụng máy móc thiết bị tiên tiến (đối với đề án khuyến công), các nội dung tại Khoản 2, Khoản 4 Điều 8 của Quy chế này (đối với đề án phát triển CNHT).

##### **3. Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố**

a) Hướng dẫn các tổ chức, cá nhân xây dựng đề án khuyến công và CNHT trên địa bàn huyện, thành phố. Thẩm tra, tổng hợp các đề án khuyến công trên địa

bàn huyện, thành phố gửi Sở Công thương (thông qua Trung tâm Khuyến công) thẩm định.

b) Phối hợp với Sở Công thương, các sở, ngành liên quan kiểm tra, đánh giá và giám sát thực hiện các đề án, kế hoạch khuyến công và CNHT trên địa bàn tỉnh.

c) Theo dõi và tổng hợp tình hình thực hiện kế hoạch khuyến công và CNHT địa phương hàng năm báo cáo định kỳ gửi Sở Công thương tổng hợp báo cáo theo quy định.

d) Làm đầu mối tổng hợp, giải quyết hoặc trình các cấp có thẩm quyền giải quyết các vấn đề liên quan đến hoạt động khuyến công và CNHT trên địa bàn.

#### 4. Các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất

Thực hiện đúng các thủ tục theo quy định hiện hành và có trách nhiệm thực hiện đề án khuyến công; cung cấp đầy đủ tài liệu, thông tin chính xác liên quan đến tình hình thực hiện đề án và tạo điều kiện thuận lợi cho việc nghiệm thu, kiểm tra, giám sát theo quy định.

5. Các tổ chức và cá nhân có hành vi vi phạm Quy chế này, tùy theo mức độ vi phạm sẽ bị xử lý theo pháp luật hiện hành.

Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn vướng mắc, đề nghị các cơ quan, đơn vị phản ánh về Sở Công Thương để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định. / *Ng*

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
*MT*, **CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**



*Dương Văn Thắng*